

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lạng Sơn

Mã đơn vị QHNS: 1062531

(Kèm theo Quyết định số: 210/QĐ-SKHCHN ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Sở Khoa học và Công nghệ)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng		
			Văn phòng Sở	Chi cục TCĐLCL	Trung tâm UDPTKHCHN &ĐLCLSP
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	88,0	88,0		
1.1	Lệ phí	3,0	3,0		
-	Lệ phí cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ	3,0	3,0		
1.2	Phí	85,0	85,0		
-	Phí thẩm định để cấp phép sử dụng thiết bị phóng xạ	85,0	85,0		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	72,3	72,3		
2.1	Chi quản lý hành chính	72,3	72,3		
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	72,3	72,3		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	15,8	15,8		
3.1	Lệ phí	3,0	3,0		
-	Lệ phí cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ	3,0	3,0		
3.2	Phí	12,8	12,8		
-	Phí thẩm định để cấp phép sử dụng thiết bị phóng xạ	12,8	12,8		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng		
			Văn phòng Sở	Chi cục TCĐLCL	Trung tâm UDPTKHCN &ĐLCLSP
II	Tổng số thu, chi nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ				
1	Số thu sự nghiệp, dịch vụ	717,0			717,0
-	<i>Thu dịch vụ khác</i>	<i>717,0</i>			<i>717,0</i>
2	Chi phí hoạt động dịch vụ, thu sự nghiệp	687,0			687,0
-	<i>Chi dịch vụ khác</i>	<i>687,0</i>			<i>687,0</i>
3	Nộp ngân sách nhà nước	30,0			30,0
4	Chi từ số thu sự nghiệp, dịch vụ để lại đơn vị bổ sung nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên (tính giảm trừ vào định mức theo quy định).	0,0			0,0
III	Dự toán chi ngân sách nhà nước	34.608,0	27.757,0	3.911,0	2.940,0
1	Chi quản lý hành chính	13.668,0	10.007,0	3.661,0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.225,0	4.914,0	2.311,0	
-	Chi thường xuyên theo định mức	6.397,0	4.390,0	2.007,0	
	<i>Trong đó, không bao gồm:</i>	<i>155,4</i>	<i>117,0</i>	<i>38,4</i>	
	<i>Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương để lại NS tỉnh</i>	<i>127,4</i>	<i>89,0</i>	<i>38,4</i>	
	<i>Kinh phí tiết kiệm 35%, 40% từ số thu được để lại</i>	<i>28,0</i>	<i>28,0</i>	<i>0,0</i>	
-	Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	828,0	524,0	304,0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.443,0	5.093,0	1.350,0	
1.2.1	Văn phòng Sở	5.093,0	5.093,0		
-	Quỹ thi đua khen thưởng (cả quỹ khen thưởng chi cục TĐC + Trung tâm Ứng dụng phát triển KH-CN và đo lường CLSP)	85,0	85,0		
-	Kiểm soát thủ tục hành chính, bộ phận một cửa	40,0	40,0		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng		
			Văn phòng Sở	Chi cục TCĐLCL	Trung tâm UDPTKH-CN & ĐLCLSP
-	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	40,0	40,0		
-	Trang phục thanh tra	15,0	15,0		
-	Công tác theo dõi thi hành pháp luật và xử phạt vi phạm hành chính	5,0	5,0		
-	Trang bị 01 máy in di động	10,0	10,0		
-	Trang bị 01 máy tính	15,0	15,0		
-	Trang bị 04 máy điều hòa phòng hội trường, phòng họp	96,0	96,0		
-	Trang bị mua 01 máy scan	15,0	15,0		
-	Sửa chữa xe ô tô	50,0	50,0		
-	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025	427,0	427,0		
-	Hoạt động Ban Chỉ đạo ISO	80,0	80,0		
-	Hoạt động Hội đồng sáng kiến tỉnh	70,0	70,0		
-	Thực hiện "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025" theo Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh	1.600,0	1.600,0		
-	Đề án Triển khai chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 31/3/2020	2.100,0	2.100,0		
-	Triển khai Chiến lược phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ vũ trụ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 theo Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 06/5/2021	40,0	40,0		
-	Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 23/12/2020	365,0	365,0		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng		
			Văn phòng Sở	Chi cục TCĐLCL	Trung tâm UDPTKHCN &ĐLCLSP
-	Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 theo Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 06/5/2021	40,0	40,0		
1.2.2	Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	1.350,0		1.350,0	
-	Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” năm 2024.	250,0		250,0	
-	Kế hoạch nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025.	60,0		60,0	
-	Hội nghị, hội thảo nghiệp vụ Tiêu chuẩn đo lường chất lượng trên địa bàn tỉnh.	30,0		30,0	
-	Tham gia đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, học tập kinh nghiệm quản lý nhà nước về Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	50,0		50,0	
-	Sửa chữa xe ô tô	50,0		50,0	
-	Trang bị thiết bị âm thanh hội trường	50,0		50,0	
-	Trang bị 01 máy chiếu	30,0		30,0	
-	Thiết bị họp trực tuyến	35,0		35,0	
-	Trang bị máy Scan	15,0		15,0	
-	Trang bị 02 bộ máy tính	30,0		30,0	
-	Thiết bị phục vụ hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hóa (Máy kiểm tra chất lượng xăng dầu: Bộ thiết bị đo nhanh chỉ số Octane, Cetane và phần trăm Ethanol trong xăng dầu kèm phụ kiện phụ trợ)	600,0		600,0	

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng		
			Văn phòng Sở	Chi cục TCĐLCL	Trung tâm UDPTKHCN &ĐLCLSP
-	Khảo sát, kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hóa lưu thông trên địa bàn tỉnh	150,0		150,0	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	18.000,0	17.750,0	250,0	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	15.760,0	15.760,0		
-	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	11.760,0	11.760,0		
-	Khoa học xã hội và nhân văn	4.000,0	4.000,0		
2.2	Khoa học và Công nghệ khác	2.240,0	1.990,0	250,0	
2.2.1	Văn Phòng Sở	1.990,0	1.990,0		
-	<i>Công tác quản lý công nghệ, an toàn bức xạ và hạt nhân</i>	<i>60,0</i>	<i>60,0</i>		
+	Hỗ trợ, tham gia các Hội chợ/chợ: Chợ công nghệ, techmat; Trưng bày giới thiệu sản phẩm bảo hộ SHTT,...	40,0	40,0		
+	Thẩm định công nghệ dự án đầu tư (Thuê chuyên gia hỗ trợ, tư vấn thẩm định công nghệ); Kiểm định thiết bị ATBX.	20,0	20,0		
-	<i>Công tác thông tin KHCN và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin.</i>	<i>325,0</i>	<i>325,0</i>		
+	Xuất bản lịch khoa học công nghệ	80,0	80,0		
+	Công tác thông tin KHCN: Duy trì các website về KHCN, xây dựng các phóng sự, video clip tuyên truyền, phổ biến thông tin, tiến bộ KHCN; Hỗ trợ công tác thu thập tư liệu về hoạt động KHCN; Phối hợp tuyên truyền thông tin KHCN trên các phương tiện thông tin,...	215,0	215,0		
+	Mua ấn phẩm, sách báo, tạp chí, tem gửi bưu phẩm, ấn phẩm tạp chí, bản tin khoa học công nghệ...	30,0	30,0		
-	<i>Tổ chức các cuộc thi: sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng</i>	<i>300,0</i>	<i>300,0</i>		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng		
			Văn phòng Sở	Chi cục TCĐLCL	Trung tâm UDPTKHCN &ĐLCLSP
-	<i>Công tác thanh tra</i>	55,0	55,0		
-	<i>Hợp tác quốc tế về KHCN, tham gia các đoàn công tác, học tập nước ngoài,...</i>	50,0	50,0		
-	<i>Chi Hoạt động Hội đồng, hội thảo, hội nghị, tập huấn KHCN, đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ KHCN,...</i>	1.200,0	1.200,0		
2.2.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	250,0		250,0	
-	Kiểm tra Nhà nước về Đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 , phép đo, hàng đóng gói sẵn	50,0		50,0	
-	Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý trong công tác Tiêu chuẩn - Chất lượng	130,0		130,0	
-	Kiểm soát chất lượng sản phẩm Hội đã được bảo hộ sở hữu trí tuệ.	70,0		70,0	
3	Chi sự nghiệp khác	2.940,0			2.940,0
3.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	1.912,0			1.912,0
-	Chi thường xuyên theo định mức (15 biên chế sự nghiệp)	1.912,0			1.912,0
	<i>Trong đó, không bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương để lại NS tỉnh</i>	34,5			34,5
3.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	1.028,0			1.028,0
-	Nhiệm vụ: dịch vụ tham gia các hoạt động trình diễn, kết nối cung cầu công nghệ, triển lãm giới thiệu quảng bá công nghệ và các sản phẩm khoa học và công nghệ	80,0			80,0
-	Nhiệm vụ nghiên cứu, triển khai ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất, đời sống	188,0			188,0

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng		
			Văn phòng Sở	Chi cục TCĐLCL	Trung tâm UDPTKHCN &ĐLCLSP
-	Nhiệm vụ Duy trì, quản lý trạm Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	180,0			180,0
-	Nhiệm vụ thực hiện các hoạt động sự nghiệp và dịch vụ kỹ thuật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của tổ chức, cá nhân	580,0			580,0
	Mã số đơn vị QHNS	1062531	1062530	1062387	1126847